

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH SƠN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **57/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 27/9/2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quang Toại.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Bùi Thị Ngọc Thanh;

Bà Phạm Thị Lan.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lân – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Khôi – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2020/TLST –HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, nghĩa vụ tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 9 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2021/QĐST-DS, ngày 24 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Anh Đỗ Thành S, sinh năm 1980, có mặt;

Nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

***2. Bị đơn:*** Chị Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1982, có mặt;

Nơi cư trú: thôn P, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

***3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*** Chị Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1982, có mặt;

Nơi cư trú: thôn P, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2020, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Anh Đỗ Thành S trình bày:***

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh và Chị Nguyễn Thị Thúy V đăng ký kết hôn đã từng là vợ chồng nhưng đã ly hôn, sau đó vào năm 2015 hợp lại chung sống với nhau và đăng ký kết hôn lại tại UBND xã B ngày 01/3/2017. Sau khi kết hôn lại vợ chồng sống với nhau cũng không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, xảy ra cãi vã thường xuyên, không có sự hòa hợp nên sống ly thân nhau trong một thời gian dài. Nay anh xét thấy không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với chị V nên yêu cầu giải quyết cho anh được ly hôn với Chị Nguyễn Thị Thúy V.

*Về con chung:* Anh S xác định giữa anh và chị V có 01 con chung là Đỗ Thị Xuân V, sinh ngày 03/01/2005 đang ở với chị V. Khi ly hôn, cháu V muốn ở với ai thì người đó nuôi, anh nuôi thì anh không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

***Ý kiến của Anh Đỗ Thành S đối với yêu cầu phản tố của Chị Nguyễn Thị Thúy V như sau:***

*Về tài sản chung:* Anh S thống nhất vợ chồng có các loại tài sản chung và giá trị tài sản như Chị Nguyễn Thị Thúy V trình bày dưới đây là hoàn toàn đúng. Đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số  $\frac{1}{2}$  Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, diện tích 125m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản riêng của anh S, không phải tài sản chung của vợ chồng; có giá trị quyền sử dụng đất là: 400.000.000đồng. Toàn bộ tài sản chung gồm ngôi nhà, đồ dùng, vật dụng trong nhà do Anh S đang quản lý tại ngôi nhà chung của vợ chồng tọa lạc trên thửa đất số  $\frac{1}{2}$  Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, thuộc thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Nếu ly hôn, anh yêu cầu được nhận ngôi nhà và thôi lại cho chị V  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung, với số tiền là: 650.000.000đồng. Đối với đồ dùng, vật dụng thì ai nhận tài sản thì thôi lại giá trị cho bên kia  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung với số tiền 91.250.000đồng, riêng một bàn thờ trị giá 10.000.000đồng, Anh S yêu cầu không chia vì để anh thờ cúng ông, bà.

*Về nghĩa vụ tài sản:* Anh và chị V đã trả nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh D nên không còn có nghĩa vụ tài sản.

Đối với yêu cầu phản tố của Chị Nguyễn Thị Thúy V về việc yêu cầu anh phải trả cho chị V số tiền 275.000.000đồng, trong đó; tiền chị V trả nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh D số tiền 175.000.000đồng và tiền chị V đưa cho anh 100.000.000đồng để trả nợ riêng của Anh S là anh không đồng ý, bởi vì: vợ chồng sống chung với nhau thì cùng có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng, còn anh không có mượn chị V số tiền 100.000.000đồng để trả nợ cờ bạc vào năm 2018 như chị V trình bày. Đối với tài liệu, chứng cứ là giấy kê khai tài sản và giấy mượn tiền do chị V cung cấp cho Tòa án là do chị V đưa anh ký chứ anh không xem nội dung.

Ngoài ra, nguyên đơn không trình bày gì thêm.

***Tại đơn phản tố đề ngày 14/12/2021, đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2021, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn Chị Nguyễn Thị Thúy V trình bày:***

***Ý kiến của chị V đối với yêu cầu khởi kiện của anh S:***

***Về quan hệ hôn nhân:*** Chị và Anh Đỗ Thành S kết hôn lần đầu năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 03 năm thì xảy ra mâu thuẫn và được Tòa án giải quyết ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2009/QĐST-HNGĐ, ngày 19/3/2009. Sau khi ly hôn, thì chị và Anh S vì con nên quay lại chung sống với nhau và đăng ký kết hôn lại tại UBND xã B ngày 01/3/2017. Sau khi kết hôn, chị và Anh S chung tiền vào làm nhà chung trên thửa đất số ½ Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, diện tích 125m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (thửa đất này là tài sản riêng của anh S). Chị và Anh S chung sống đến năm 2019 tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, với lý do Anh S chơi bời, trai gái nhưng vợ chồng vẫn ở chung nhà cho đến đầu năm 2020 thì chị và con mới về cha mẹ đẻ chị ở, còn Anh S sống tại nhà của vợ chồng. Nay Anh S yêu cầu ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

***Về con chung:*** Chị thống nhất vợ chồng có 01 con chung như Anh S trình bày trên, con đang ở với chị. Nếu ly hôn, thì theo nguyện vọng của con ở với ai thì yêu cầu Tòa án giao con chung cho người đó trực tiếp nuôi dưỡng, nếu chị trực tiếp nuôi dưỡng con chung thì chị không yêu cầu Anh S cấp dưỡng nuôi con.

***Yêu cầu phản tố của Chị Nguyễn Thị Thúy V về chia tài sản chung như sau:***

Chị Nguyễn Thị Thúy V xác định, chị và Anh Đỗ Thành S có tài sản chung gồm các loại sau đây:

1. Một ngôi nhà cấp 3 (nhà 02 tầng; 01 tầng trệt, 01 tầng 2), đặc điểm: Móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, trụ chịu lực, mái lợp ngói, diện tích xây dựng 125m<sup>2</sup>, nhà tọa lạc tại thửa đất số ½ Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, diện tích 125m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; giá trị ngôi nhà là 1.300.000.000đồng. Anh S đồng ý chia tài sản chung ngang nhau cho anh và chị V, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung. Đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số ½ Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, diện tích 125m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản riêng của anh S, không phải tài sản chung của vợ chồng; chị thống nhất giá trị quyền sử dụng đất là: 400.000.000đồng. Nếu ly hôn, chị yêu cầu được nhận ngôi nhà, thối lại cho Anh S ½ giá trị tài sản chung, với số tiền là: 650.000.000đồng và thối lại giá trị quyền sử dụng riêng cho Anh S số tiền 400.000.000đồng; tổng cộng: 1.050.000.000đồng.

2. Tài sản chung là đồ dùng, vật dụng bên trong ngôi nhà nêu trên, cụ thể:

2.1. Một bộ bàn ghế cây gỗ hương 07 món, gồm: 01 bàn và 06 ghế, trị giá 40.000.000đồng;

2.2. Một bộ bàn ăn gỗ dổi, gồm: 01 bàn và 06 ghế, trị giá 17.000.000đồng;

2.3. Hai Lộc bình gỗ Lim, cao 1,6m, đường kính khoảng 40cm, trị giá 10.000.000đồng;

- 2.4. Một tượng Di lặc bằng gỗ Hương, trị giá 30.000.000đồng;
- 2.5. Một tượng Phật Đạt Ma bằng gỗ Hương; 10.000.000đồng;
- 2.6. Một con cóc gỗ, loại gỗ Xá xị, trị giá 2.000.000đồng;
- 2.7. Một tivi Sony, 40 inch, trị giá 10.000.000đồng;
- 2.8. Một tủ lạnh nhãn hiệu Hitachi, 540 lít, trị giá 17.000.000đồng;
- 2.9. Một máy giặt Beko, trị giá 4.000.000đồng;
- 2.10. Một máy lọc nước nhãn hiệu Aosmith, trị giá 4.000.000đồng;
- 2.11. Một giàn âm thanh (có 01 Amply + 04 Loa), nhãn hiệu Sony, trị giá 5.000.000đồng;
- 2.12. Ba cái giường bằng gỗ (không rõ loại gỗ gì), trị giá 14.000.000đồng;
- 2.13. Một bộ lư bằng gỗ Hương, trị giá 7.500.000đồng;
- 2.14. Một cái tủ thờ bằng gỗ Mít, trị giá 10.000.000đồng;
- 2.15. Một cái tủ đựng đồ, loại gỗ Dổi, trị giá 12.000.000đồng;

Tổng giá trị đồ dùng, vật dụng là: 192.500.000đồng. Tại phiên tòa, chị V không yêu cầu chia tài sản là một bàn thờ, trị giá 10.000.000đồng, giá trị đồ dùng, vật dụng còn lại là: 182.500.000đồng. Chị V yêu cầu được nhận sở hữu toàn bộ đồ dùng, vật dụng như trên và thối lại cho Anh S  $\frac{1}{2}$  giá trị là: 91.250.000đồng.

Toàn bộ tài sản trên do Anh S đang quản lý tại ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số  $\frac{1}{2}$  Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, thuộc thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

***Tại đơn khởi kiện ghi ngày 31/5/2021, Biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2021, Biên bản hòa giải ngày 25/8/2021 và tại phiên tòa, Chị Nguyễn Thị Thúy V yêu cầu Anh Đỗ Thành S phải hoàn trả lại tài sản riêng cho chị V như sau:***

Chị Nguyễn Thị Thúy V xác định, giữa chị và Anh S không có nghĩa vụ tài sản chung. Tuy nhiên, trong thời gian sống chung Anh S cần tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân nên anh có vay của Ngân hàng N - Chi nhánh D số tiền 350.000.000đồng. Chị xác định khoản vay này là nợ riêng của anh S, anh đã có viết giấy xác nhận cho chị xác định là nợ riêng của anh có sự chứng kiến của cha ruột anh S.

Chị Nguyễn Thị Thúy V xác định, giữa chị và Anh S không có nghĩa vụ tài sản chung, trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ án thì chị có bỏ ra số tiền 175.000.000đồng để trả nợ gốc cho Ngân hàng N - Chi nhánh D. Lý do chị bỏ tiền ra trả nợ cho Ngân hàng là do Anh S và chị tự thỏa thuận mỗi người bỏ ra 175.000.000đồng để trả nợ cho Ngân hàng, xóa thế chấp để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về làm thủ tục tặng, cho quyền sử dụng đất và ngôi nhà cho con chung là Đỗ Thị Xuân V. Tuy nhiên, sau khi chị trả nợ thay cho Anh S thì Anh S không thực hiện đúng lời hứa tặng, cho nhà, đất cho con chung. Về số tiền

350.000.000đồng vay của Ngân hàng N - Chi nhánh D, mặc dù do vợ chồng đứng tên vay nhưng khoản vay này là nhằm mục đích sử dụng riêng cho cá nhân anh S, cụ thể: Mục đích vay là để Anh S trả nợ cá nhân, vợ chồng không sử dụng chung số tiền vay này. Về nguồn gốc số tiền 175.000.000đồng mà chị trả nợ Ngân hàng vào ngày 28/4/2021 không phải tài sản chung của vợ chồng mà khoản tiền này do chị vay của em ruột của chị là Nguyễn Thị H. Ngoài ra, trong thời gian vợ chồng sống chung vào năm 2018 chị có đưa cho Anh S số tiền 100.000.000đồng để Anh S trả nợ riêng của anh (nợ tiền bốc nóng), nguồn gốc số tiền này không phải tài sản chung của vợ chồng mà do cá nhân chị vay của bạn là Chị Nguyễn Thị Kim O.

Nay chị yêu cầu anh Đỗ Thanh S phải hoàn trả lại cho chị 02 khoản tiền như nêu trên, tổng cộng là: 275.000.000đồng (*Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, chị V không trình bày gì thêm.

***Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng ngày 16/9/2021 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị Kim O trình bày:***

Chị và chị V là bạn bè thân với nhau. Vào khoảng năm 2018 (ngày, tháng không nhớ), chị V có tâm sự với chị là Anh Đỗ Thành S (chồng chị V) đang vay tiền bốc nóng bên ngoài 06%/tháng nên nói chị có tiền cho Anh S vay để trả nợ giảm bớt tiền lãi, hàng tháng sẽ trả lãi cho chị 3%. Chị nghĩ vừa có tiền lãi cho con uống sữa, vừa giúp bạn nên chị đồng ý cho chị V vay số tiền 100.000.000đồng. Sau đó, chị và chị V có hẹn uống cà phê, hôm đó có anh S, tại bàn uống cà phê giữa ba người không bàn bạc gì chuyện vay tiền. Chị ra ngoài sân quán cà phê lấy tiền trong cốp xe đưa cho chị V số tiền 100.000.000đồng, sau khi đưa cho chị V thì chị nhìn thấy rất rõ ràng chị V vào tại bàn uống cà phê đưa lại cho Anh S số tiền này. Từ năm 2018 đến nay, chị V trả lãi cho chị đầy đủ, cho đến khi vợ chồng chị V xảy ra mâu thuẫn thì chị V nói Anh S không có đưa tiền cho chị V trả lãi, vì chỗ bạn bè nên chị không có nói gì. Đối với khoản vay này, chị V là người trực tiếp hỏi vay tiền, chị là người trực tiếp đưa tiền cho chị V để chị V đưa cho anh S, chị V là người trực tiếp trả tiền lãi cho chị nên chị xác định khoản nợ này chị Vân là người vay tiền và có trách nhiệm trả nợ cho chị, giữa chị và Anh S không có thỏa thuận hay bàn bạc với nhau về việc vay tiền. Chị không yêu cầu giải quyết về số tiền 100.000.000đồng cho chị V vay trong vụ án này, khi nào chị V có tiền thì trả cho chị sau. Hiện nay, chị V đang khó khăn, phải nuôi con ăn học nên mong Tòa xem xét, giải quyết buộc Anh S phải có trách nhiệm trả lại cho chị V số tiền 100.000.000 đồng để chị V trả nợ cho chị.

Ngoài ra, chị O không trình bày gì thêm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn như sau:

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 43, khoản 3 Điều 44, khoản 3 Điều 45, Điều 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147, 156, 189, 203, 220, 266, 267, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử như sau:

*Về quan hệ hôn nhân:* Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Anh Đỗ Thành S và Chị Nguyễn Thị Thúy V.

*Về con chung:* Giao cháu Đỗ Thị Xuân V, sinh ngày 03/01/2005 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, chị V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

*Về tài sản chung:* Giao cho Anh Đỗ Thành S được sở hữu ngôi nhà cấp 3. Chị V có nghĩa vụ bồi lại cho Anh S  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà theo giá trị thỏa thuận là: 1.300.000.000 đồng : 2 = 650.000.000 đồng.

Giao cho chị V được quyền sở hữu toàn bộ đồ dùng, vật dụng như hai bên thống nhất trên với giá trị là: 182.500.000 đồng. Anh S có nghĩa vụ bồi lại cho chị V  $\frac{1}{2}$  giá trị theo giá trị thỏa thuận là: 182.500.000 đồng : 2 = 91.250.000 đồng.

*Về đòi lại tài sản riêng:* Buộc Anh S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị V số tiền 275.000.000 đồng là tài sản riêng của chị V, do chị V vay, mượn của người khác để đưa cho Anh S sử dụng vào mục đích riêng, không phải sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng.

*Về nghĩa vụ tài sản:* Chị V và Anh S xác định anh, chị không có nghĩa vụ tài sản với người thứ ba nên không giải quyết.

*Về án phí dân sự:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc Anh S và chị V phải chịu các khoản án phí gồm: án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch (về ly hôn) và án phí chia tài sản chung khi ly hôn. Riêng Anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền anh phải hoàn trả lại cho chị V.

*Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thụ lý và nhập vụ án dân sự:* Ngày 03/12/2021, Tòa án thụ lý vụ án dân sự số: 75/2020/TLST-HNGĐ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Anh Đỗ Thành S về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung. Đến ngày 28/02/2021, Tòa án thụ lý đơn khởi kiện phản tố của bị đơn Chị Nguyễn Thị Thúy V về việc: Tranh

chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Sau khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 23/4/2021 thì đến ngày 03/6/2021 Chị Nguyễn Thị Thúy V khởi kiện vụ án dân sự khác về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn Anh Đỗ Thành S nên Tòa án đã thụ lý vụ án dân sự số: 125/2021/TLST-DS ngày 11/6/2021. Quá trình giải quyết hai vụ án dân sự nêu trên, xét thấy các vấn đề bị đơn Chị Nguyễn Thị Thúy V tranh chấp trong vụ án dân sự số: 125/2021/TLST-DS ngày 11/6/2021 có liên quan đến tranh chấp về tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân của Anh Đỗ Thành S và Chị Nguyễn Thị Thúy V. Vì vậy, Chánh án Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi đã ra Quyết định nhập vụ án số: 01/QĐST-DS ngày 19/7/2021, theo đó; nhập vụ án dân sự thụ lý số: 125/2021/TLST-DS ngày 11/6/2021 vào vụ án dân sự thụ lý số: 75/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2020 thành 01 vụ án dân sự thụ lý số: 75/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng khi ly hôn để giải quyết theo thủ tục chung.

[1.2] *Về loại việc*: Anh S yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con chung; Chị V tranh chấp về chia tài sản chung và tranh chấp về đòi lại tài sản riêng, khi ly hôn; loại việc Tòa án giải quyết được xác định là: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và tranh chấp về đòi lại tài sản riêng khi ly hôn theo quy định khoản 1, 2 và 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1, 2 và 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3] *Về xem xét đưa người tham gia tố tụng vào vụ án*: Đối với Ngân hàng N, chi nhánh D: Chị V yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là ngôi nhà tại thửa đất số ½ Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, diện tích 125m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và các đồ dùng, vật dụng trong ngôi nhà. Xét thấy, ngôi nhà mà chị V yêu cầu chia tài sản chung cùng với thửa đất nêu trên đã thế chấp cho Ngân hàng N, chi nhánh D để bảo đảm khoản vay 350.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 4511-LAV – 2020.01667 ngày 30/7/2020 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: TC.2018.066, ngày 18/4/2018. Do đó, Tòa án đã đưa Ngân hàng N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Anh S và chị V đã trả nợ xong cho Ngân hàng. Tại Công văn số 106/NHNo.QD-KHKD, ngày 30/6/2021 của Ngân hàng N, chi nhánh D xác định anh S, chị V đã trả dứt điểm nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N và không còn nợ Ngân hàng N. Anh Sơn, chị V đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, Chi nhánh S đăng ký xóa thế chấp vào ngày 28/4/2021. Vì vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì Ngân hàng N không còn quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan trong vụ án nên Tòa án không cần thiết phải đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong bản án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Đỗ Thanh S và Chị Nguyễn Thị Thúy V có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống, giữa anh, chị nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, với lý do không có sự tin tưởng trong tình cảm vợ chồng nên cuộc sống vợ chồng luôn xảy ra xung đột và anh, chị đã sống ly thân với nhau trong một thời gian dài.

Tại phiên tòa, Anh S và chị V đều thuận tình ly hôn, căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh, chị.

[3] *Về giao nuôi con chung*: Xét thấy, cháu Đỗ Thị Xuân V, sinh ngày 03/01/2005 đã hơn 16 tuổi, đang trong lứa tuổi phát triển về tâm sinh lý, cháu có văn bản trình bày nguyện vọng được ở với chị V, vì chị V lo cho cháu chu đáo về mọi mặt. Anh S và chị V đều yêu cầu xem xét theo nguyện vọng của con chung để giao quyền, nghĩa vụ nuôi con chung. Để đảm bảo cuộc sống phát triển ổn định về tinh thần, sức khỏe và học tập cho cháu Đỗ Thị Xuân V nên cần giao cháu V cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị V không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Anh S và chị V thống nhất vợ chồng có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân sau đây:

[4.1] Một ngôi nhà cấp 3 gồm 01 tầng trệt, 01 tầng 2, đặc điểm: móng bê tông cốt thép, tường xây gạch tô trát xi măng, sơn lãn, tầng trệt có ốp gỗ chân tường cao 0,83m, trụ chịu lực, cầu thang gỗ, cửa gỗ, mái lợp ngói, diện tích xây dựng 99,04 m<sup>2</sup> (chiều ngang 4,915 m x chiều dài 20,15m); tường rào: đổ bê tông ốp đá ong + xà lăm đổ bê tông; cổng ngõ bằng sắt, nhà tọa lạc tại thửa đất số ½ Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, diện tích 125m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Anh S và chị V đều thống nhất giá trị ngôi nhà là: 1.300.000.000đồng và thống nhất chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Anh S và chị V đều xác định quyền sử dụng đất thửa đất số ½ Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng do Anh Đỗ Thành S đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số: BQ 059485, số vào sổ cấp GCN: “CH” 01911 được UBND huyện Bình Sơn cấp ngày 03/3/2014 là tài sản riêng của Anh S và thống nhất giá trị quyền sử dụng đất là: 400.000.000đồng.

Tại phiên tòa, Anh S và chị V đều yêu cầu được nhận quyền sở hữu ngôi nhà và thối lại ½ giá trị cho người kia. Hội đồng xét xử xét thấy, ngôi nhà của vợ chồng anh S, chị V nằm trên thửa đất số ½ Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, diện tích 125m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản riêng của anh Đỗ Thanh S và do Anh S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Anh S và chị V trình bày, nguồn gốc thửa đất là do Anh S được Bác ruột của Anh S tặng, cho riêng anh để làm nhà ở và thờ cúng ông, bà phía gia đình anh S. Xét nhu cầu sử dụng của các bên và để ổn định việc sử dụng ổn định nhà, đất cần giao cho Anh S được quyền sở hữu tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà như trên là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh S phải có nghĩa vụ thối lại cho chị V ½ giá trị ngôi nhà, với số tiền là: 1.300.000.000đồng : 2 = 650.000.000đồng.



[4.2] *Tài sản chung của vợ chồng là đồ dùng, vật dụng trong ngôi nhà:*

Tại phiên tòa, chị V không yêu cầu chia tài sản là một bàn thờ, trị giá 10.000.000đồng, giá trị đồ dùng, vật dụng còn lại là: 182.500.000đồng. Chị V yêu cầu được nhận sở hữu toàn bộ đồ dùng, vật dụng như trên và đồng ý thối lại cho Anh S  $\frac{1}{2}$  giá trị là: 91.250.000đồng. Anh S đồng ý giao cho chị V sở hữu toàn bộ đồ dùng, vật dụng như trên và đồng ý nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là 91.250.000đồng.

Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung của Anh S và chị V là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quyền lợi của các bên nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận như sau:

Giao cho Chị Nguyễn Thị Thúy V được quyền sở hữu các loại tài sản là đồ dùng, vật dụng, cụ thể: Một bộ bàn ghế cây gỗ Hương 07 món (gồm có 01 bàn và 06 ghế), trị giá 40.000.000đồng; Một bộ bàn ăn gỗ Dổi (gồm có: 01 bàn và 06 ghế), trị giá 17.000.000đồng; Hai Lộc bình gỗ Lim, cao 1,6m, đường kính khoảng 40cm, trị giá 10.000.000đồng; Một tượng Di lặc bằng gỗ Hương, trị giá 30.000.000đồng; Một tượng Phật Đạt Ma bằng gỗ Hương; 10.000.000đồng; Một con cóc gỗ Xá xị, trị giá 2.000.000đồng; Một tivi Sony 40 inch, trị giá 10.000.000đồng; Một tủ lạnh nhãn hiệu Hitachi 540 lít, trị giá 17.000.000đồng; Một máy giặt, trị giá 4.000.000đồng; Một máy lọc nước nhãn hiệu Panasonic, trị giá 4.000.000đồng; Một giàn âm thanh (có 01 Amply + 04 Loa) nhãn hiệu Sony, trị giá 5.000.000đồng; Ba cái giường bằng gỗ (không rõ loại gỗ gì), trị giá 14.000.000đồng; Một bộ lư bằng gỗ Hương, trị giá 7.500.000đồng và Một cái tủ đựng đồ, loại gỗ Dổi, trị giá 12.000.000đồng; Tổng giá trị đồ dùng, vật dụng là: 182.500.000đồng.

Chị V có nghĩa vụ thối lại cho Anh S  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là: 91.250.000đồng. Anh S có nghĩa vụ giao lại cho chị V toàn bộ các loại tài sản được liệt kê ở trên.

Riêng đối với một cái tủ thờ bằng gỗ Mít, trị giá 10.000.000đồng chị V không yêu cầu chia tài sản chung và đồng ý giao cho Anh S sở hữu và không phải thối lại giá trị tài sản chung cho chị V. Hội đồng xét xử giao cho Anh S được quyền sở hữu một cái tủ thờ bằng gỗ Mít, trị giá 10.000.000đồng; Anh S không phải thối lại cho chị V  $\frac{1}{2}$  giá trị tủ thờ.

Toàn bộ tài sản trên do Anh S đang quản lý tại ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số  $\frac{1}{2}$  Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, thuộc thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

[4.3] Khấu trừ giá trị tài sản chung mà Anh S và chị V phải thối lại cho nhau như nhận định tại mục [4.1] và [4.2], còn lại Anh S phải thối lại cho chị V giá trị tài sản chung với số tiền là: 650.000.000đồng - 91.250.000đồng = 558.750.000đồng.

[5] *Về tranh chấp về đòi lại tài sản riêng:*

Chị Nguyễn Thị Thúy V yêu cầu anh Đỗ ThAnh S phải hoàn trả lại cho chị 02 khoản tiền nêu trên, tổng cộng là: 275.000.000đồng, trong đó có; 175.000.000đồng chị trả nợ cho Ngân hàng N, chi nhánh D và số tiền 100.000.000đồng chị vay của chị O và giao lại Anh S để trả nợ riêng của anh S.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình tố tụng tại Tòa án Anh S thừa nhận khoản tiền vay 350.000.000đồng của Ngân hàng N, chi nhánh D theo hợp đồng tín dụng số 4511-LAV – 2020.01667 ngày 30/7/2020 do vợ chồng cùng ký tên nhưng mục đích sử dụng số tiền vay là Anh S sử dụng vào mục đích cá nhân, không phải sử dụng cho mục đích chung của vợ chồng. Việc này Anh S cũng đã công nhận tại Bảng kê khai tài sản ghi ngày 30/7/2020 (cùng ngày ký hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng) và Biên bản lấy lời khai lập ngày 29/6/2021 và tại phiên tòa. Mặt khác, trong quá trình giải quyết các bên không tranh chấp tài sản chung về số tiền 175.000.000đồng mà chị V vay của người khác để trả nợ thay cho Anh S tại Ngân hàng. Căn cứ khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định Anh S đã sử dụng khoản tiền vay 350.000.000đồng của Ngân hàng N, chi nhánh D không sử dụng nhằm mục đích chung của vợ chồng nên khoản vay này là nghĩa vụ riêng của anh S, không phải nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do đó, số tiền 175.000.000đồng mà chị V đã vay của người khác là tài sản riêng của chị V. Chị V đã trả nợ thay cho Anh S nên anh phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị V số tiền này.

Việc chị V vay, mượn số tiền này của chị Nguyễn Thị H không phải nghĩa vụ chung của vợ chồng, trường hợp có tranh chấp giữa chị V và chị H về khoản vay này thì giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Đối với số tiền 100.000đồng chị V đã đưa cho Anh S trả nợ riêng trong thời kỳ hôn nhân: Tại phiên tòa, Anh S công nhận chị V có đưa cho anh số tiền 100.000.000đồng để anh trả nợ khoản vay của cá nhân, không phải khoản vay của vợ chồng. Tuy nhiên, số tiền này khi nào có tiền thì anh trả lại cho chị V. Chị V không đồng ý yêu cầu trả sau ly hôn của Anh S và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Anh S phải trả lại số tiền này khi ly hôn. Xét thấy, trên cơ sở lời khai của Anh S trong quá trình Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ và theo lời khai của Chị Nguyễn Thị Kim O thì có căn cứ xác định như sau: Vào năm 2018, chị V có vay của chị O số tiền 100.000.000đồng nhằm mục đích đưa lại cho Anh S sử dụng vào mục đích cá nhân, việc chị V giao tiền cho Anh S có sự chứng kiến của chị O ngay sau khi chị O giao tiền cho chị V. Như vậy, khoản tiền chị V vay của chị Oanh 100.000.000đồng không phải là tài sản chung của vợ chồng tạo lập mà do cá nhân chị V vay và tự chịu trách nhiệm với chị O. Căn cứ khoản 1 Điều 43, khoản 3 Điều 44 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định số tiền 100.000.000đồng do chị V vay của chị O đã trở thành tài sản riêng của chị V, không phải tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung của vợ chồng và không có căn cứ nhập vào tài sản chung. Do đó, Anh S đã sử dụng khoản tiền này vào mục đích cá nhân, không nhằm vào mục đích chung của vợ chồng nên anh phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị V số tiền 100.000.000đồng.

Như vậy, hai khoản tiền 275.000.000đồng như trên đều do cá nhân của chị V vay, mượn của người khác, không có cơ sở chứng minh đã nhập vào tài sản chung của vợ chồng, không được tạo lập từ tài sản chung của vợ chồng, không thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng nên số tiền này được chuyển thành tài sản riêng của chị Vân. Anh S đã sử dụng khoản tiền này vào mục đích cá nhân riêng cho anh nên anh phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị V hai khoản tiền trên.

Việc chị V cho rằng hai khoản tiền này Anh S vay, mượn của chị là không phù hợp với tình tiết sự kiện thực tế trong quan hệ vợ chồng.

Đối với Chị Nguyễn Thị Kim O xác định số tiền 100.000.000đồng là do chị V vay của chị, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

[6] Từ nhận định về tài sản chung và tài sản riêng của Anh S và chị V như trên, Hội đồng xét xử xác định như sau:

Chị Nguyễn Thị Thúy V được chia tài sản chung khi ly hôn với tổng giá trị là: 650.000.000đồng + 91.250.000đồng = 741.250.000đồng.

Anh Đỗ Thành S được chia tài sản chung khi ly hôn với tổng giá trị là: 650.000.000đồng + 91.250.000đồng + 10.000.000đồng (giá trị một tủ thờ bằng gỗ) = 751.250.000đồng.

Anh Đỗ Thành S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị V tổng cộng số tiền là: 558.750.000đồng + 275.000.000đồng = 833.750.000đồng.

[7] *Về nghĩa vụ tài sản:* Tại Công văn số 106/NHNo.QD-KHKD, ngày 30/6/2021 của Ngân hàng N, chi nhánh D xác định anh S, chị V đã trả dứt điểm nợ gốc và lãi cho Agribank và không còn nợ Agribank. Ngoài ra, Anh S và chị V đều xác định anh, chị không có nghĩa vụ tài sản với người thứ ba nên không giải quyết.

[8] *Về án phí:*

[8.1] Buộc anh Đỗ Thành S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (về ly hôn) 300.000đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là: 42.787.000đồng đối với giá trị tài sản chung được chia 751.250.000đồng và hoàn trả lại tài sản riêng khi ly hôn 275.000.000đồng; tổng cộng: 1.026.250.000đồng (tiền án phí được tính như sau: 36.000.000đồng + 3% giá trị vượt quá 800.000.000đồng = 42.787.000đồng) nhưng Anh S được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0003508 ngày 03/12/2020, Anh S còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 42.787.000đồng.

[8.2] Chị Nguyễn Thị Thúy V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 33.650.000đồng đối với giá trị tài sản chung được chia 741.250.000đồng (tiền án phí được tính như sau: 20.000.000đồng + 4% giá trị vượt quá 400.000.000đồng = 33.650.000đồng) nhưng chị V được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 02 lần, tổng cộng: 25.064.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/00035091 ngày 24/02/2021 và Biên lai thu

tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0003770 ngày 06/7/2021, chị V còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 8.586.000đồng.

[9] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:* 2.000.000đồng, chị V đã nộp tạm ứng nên được khấu trừ xong. Anh S và chị V có nghĩa vụ cùng chịu. Chị V đã nộp tạm ứng nên Anh S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị V ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là: 1.000.000đồng.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn như trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ:**

Khoản 1, 2, 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 156, khoản 1 Điều 235, Điều 244, Điều 266, khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 43, khoản 3 Điều 44, khoản 3 Điều 45, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Thanh S và Chị Nguyễn Thị Thúy V.

**2. Về con chung:** Giao cháu Đỗ Thị Xuân V, sinh ngày 03/01/2005 cho Chị Nguyễn Thị Thúy V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con chung. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh Sơn, chị Vân hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.*

### **3. Về chia tài sản chung:**

**3.1.** Giao cho anh Đỗ Thanh S được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 3 (nhà 02 tầng; 01 tầng trệt, 01 tầng 2), đặc điểm: móng bê tông cốt thép, tường xây gạch tô trát xi măng, sơn lăn, tầng trệt có ốp gỗ chân tường cao 0,83m, trụ chịu lực, cầu thang gỗ, cửa gỗ, mái lợp ngói, diện tích xây dựng 99,04 m<sup>2</sup> (chiều ngang 4,915 m x chiều dài 20,15m); tường rào: đổ bê tông ốp đá ong + xà

lầm đổ bê tông; cổng ngõ bằng sắt, ngôi nhà tọa lạc tại thửa đất số  $\frac{1}{2}$  Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng, diện tích đất  $125m^2$  tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi do Anh Đỗ Thành S đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số: BQ 059485, sổ vào sổ cấp GCN: “CH” 01911 được UBND huyện Bình Sơn cấp ngày 03/3/2014; giá trị ngôi nhà là: 1.300.000.000đồng.

Anh Đỗ Thành S phải thanh toán lại cho Chị Nguyễn Thị Thúy V  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản được chia, với số tiền 650.000.000đồng.

**3.2.** Giao cho Anh S được quyền sở hữu một cái tủ thờ bằng gỗ Mít, trị giá 10.000.000đồng; Anh S không phải bồi lại cho chị V  $\frac{1}{2}$  giá trị tủ thờ.

**3.3.** Anh Đỗ Thành S và Chị Nguyễn Thị Thúy V đều xác định quyền sử dụng đất thửa đất số  $\frac{1}{2}$  Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản riêng của anh S. Nhà và đất đều do Anh Đỗ Thành S đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số  $\frac{1}{2}$  Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư T mở rộng tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

**3.4.** Giao cho Chị Nguyễn Thị Thúy V được quyền sở hữu các loại tài sản là đồ dùng, vật dụng, cụ thể gồm: Một bộ bàn ghế cây gỗ Hương 07 món (gồm có 01 bàn và 06 ghế); Một bộ bàn ăn gỗ Dổi (gồm có: 01 bàn và 06 ghế); Hai Lộc bình gỗ Lim, cao 1,6m, đường kính khoảng 40cm; Một tượng Di lặc bằng gỗ Hương; Một tượng Phật Đạt Ma bằng gỗ Hương; Một con cóc gỗ Xá xí; Một tivi Sony 40 inch; Một tủ lạnh nhãn hiệu Hitachi 540 lít; Một máy giặt; Một máy lọc nước nhãn hiệu Panasonic; Một giàn âm thanh (có 01 Amply + 04 Loa) nhãn hiệu Sony; Ba cái giường bằng gỗ (không rõ loại gỗ gì); Một bộ lư bằng gỗ Hương và Một cái tủ đựng đồ, loại gỗ Dổi; Tổng giá trị đồ dùng, vật dụng là: 182.500.000đồng.

Chị Nguyễn Thị Thúy V phải thanh toán lại cho Anh Đỗ Thành S  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản được chia, với số tiền là: 91.250.000đồng.

Các tài sản nêu trên đều do Anh Đỗ Thành S đang quản lý, sử dụng tại ngôi nhà, đất tại thửa đất số  $\frac{1}{2}$  Lô D6, tờ bản đồ Khu dân cư Trảng Bông mở rộng tọa lạc tại xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh Đỗ Thành S có nghĩa vụ giao lại toàn bộ các loại tài sản mà Chị Nguyễn Thị Thúy V được giao tại **mục 3.4** phần quyết định này.

**3.5.** Sau khi khấu trừ nghĩa vụ phải thanh toán giá trị tài sản chung của Anh S và chị V như nêu tại mục 3.1 và 3.4 phần quyết định này. Anh Đỗ Thành S còn phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho Chị Nguyễn Thị Thúy V giá trị chênh lệch tài sản chung được chia, với số tiền phải thanh toán là: **558.750.000đồng** (Năm trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

**4. Về tài sản riêng:** Anh Đỗ Thành S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền **275.000.000đồng** (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) là tài sản riêng của chị V đã giao cho Anh S sử dụng vào mục đích riêng của anh S.

**5. Về nghĩa vụ tài sản:** Anh Đỗ Thành S và Chị Nguyễn Thị Thúy V xác định anh, chị không có nghĩa vụ tài sản với người thứ ba nên không giải quyết.

**6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:** 2.000.000đồng, chị V đã nộp tạm ứng nên được khấu trừ xong. Buộc Anh S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị V ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là: 1.000.000đồng (*Một triệu đồng*).

**7. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

**7.1.** Buộc Anh Đỗ Thành S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (về ly hôn) 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là: 42.787.000đồng nhưng Anh S được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0003508 ngày 03/12/2020, Anh Đỗ Thành S còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 42.787.000đồng (*Bốn mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

**7.2.** Chị Nguyễn Thị Thúy V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 33.650.000đồng nhưng chị V được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 02 lần, tổng cộng: 25.064.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/00035091 ngày 24/02/2021 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0003770 ngày 06/7/2021, Chị Nguyễn Thị Thúy V còn phải tiếp tục nộp án phí với số tiền 8.586.000đồng (*Tám triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

**8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.**

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008.*

**9. Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/9/2021).**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Quang Toại**